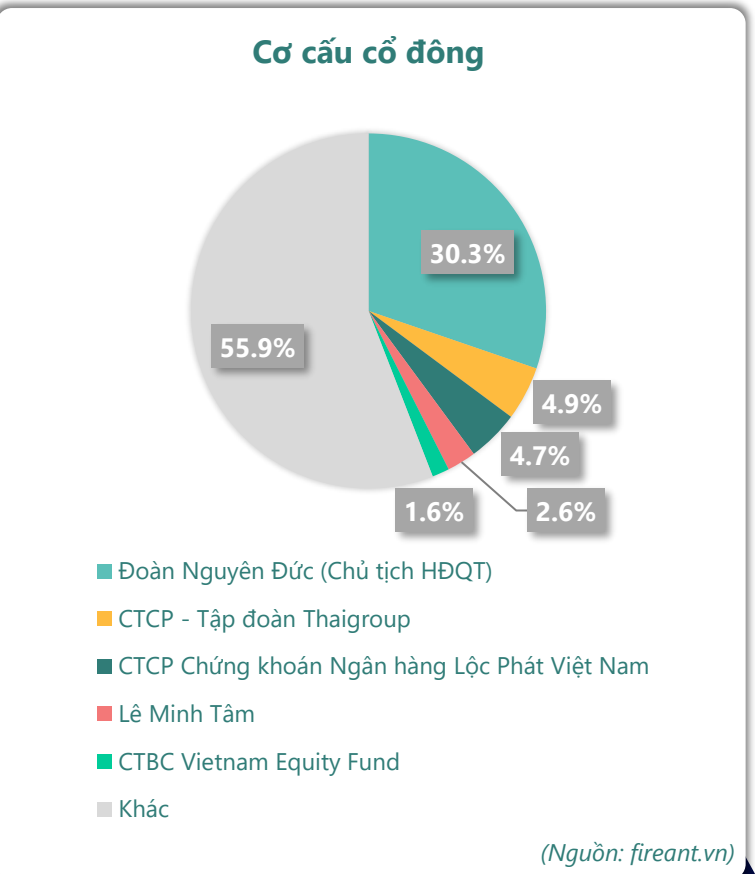
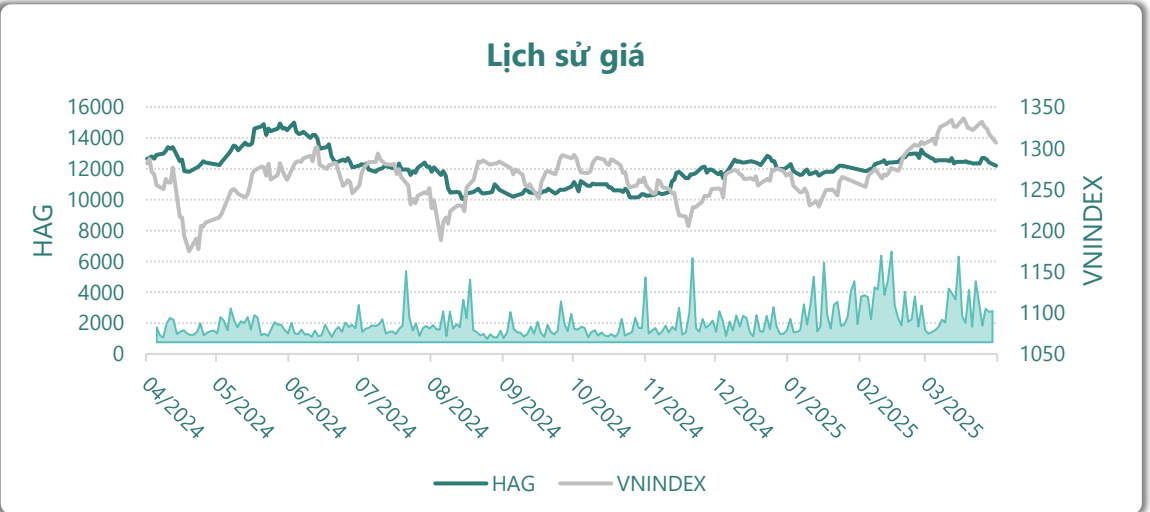
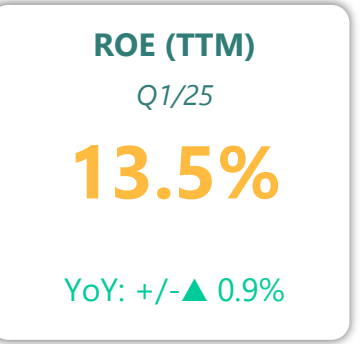
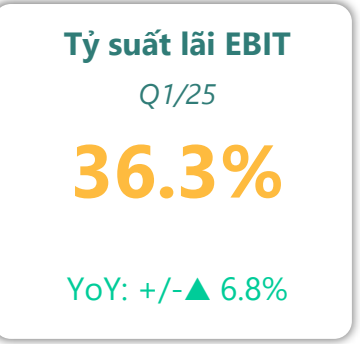
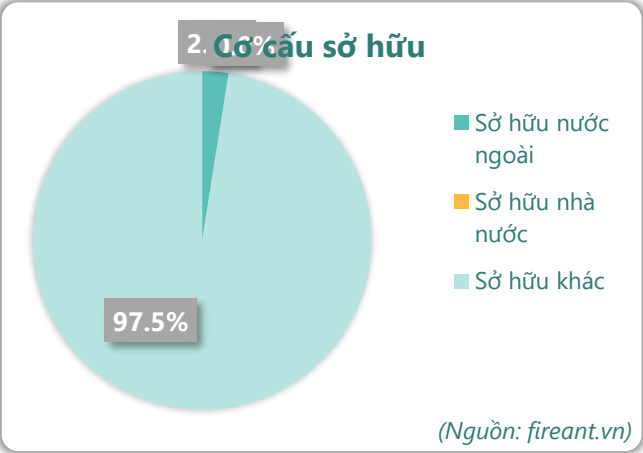


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

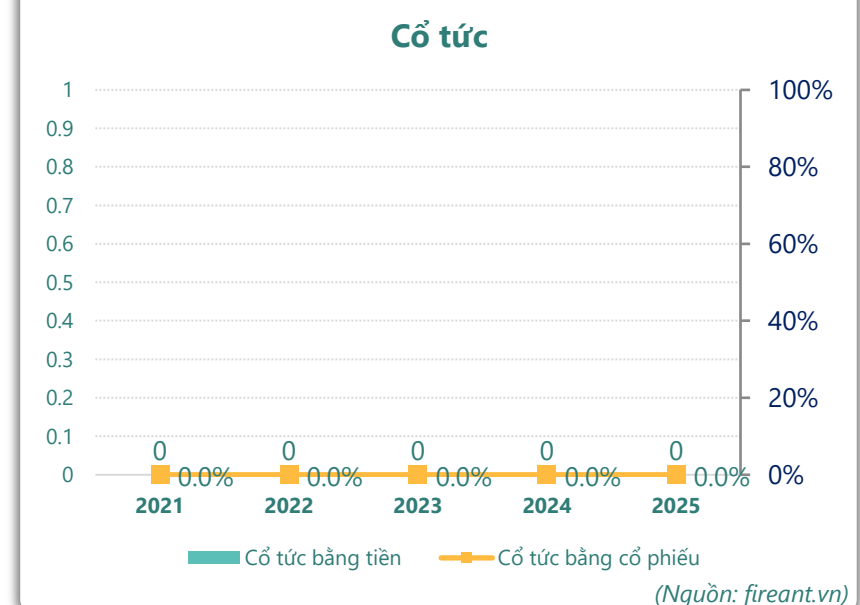
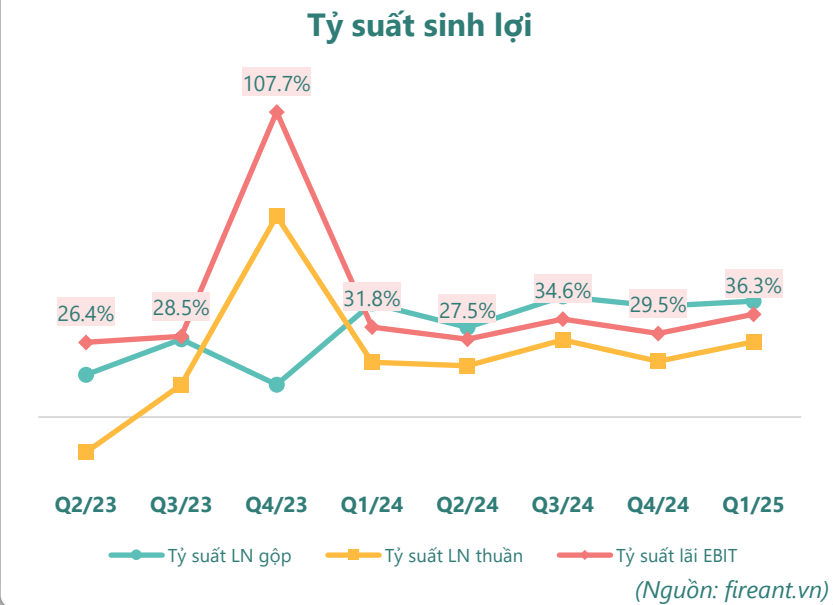
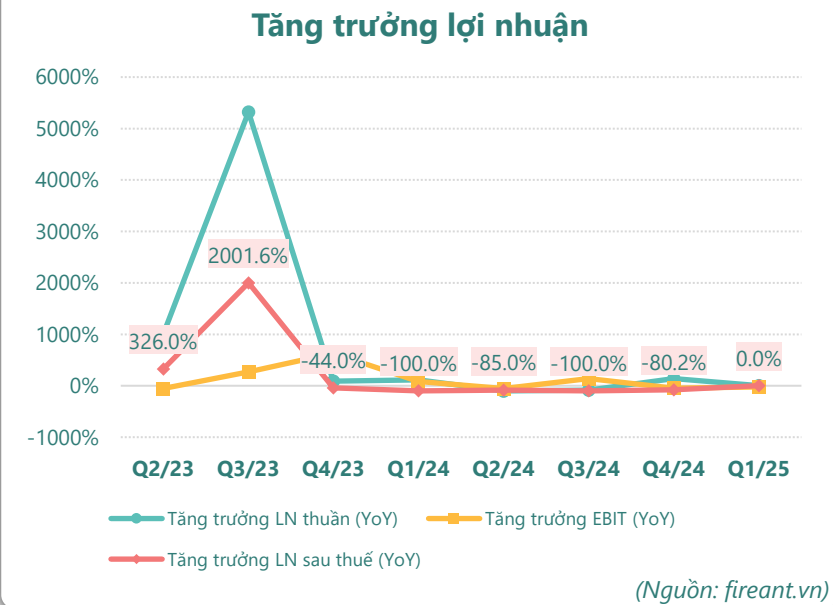
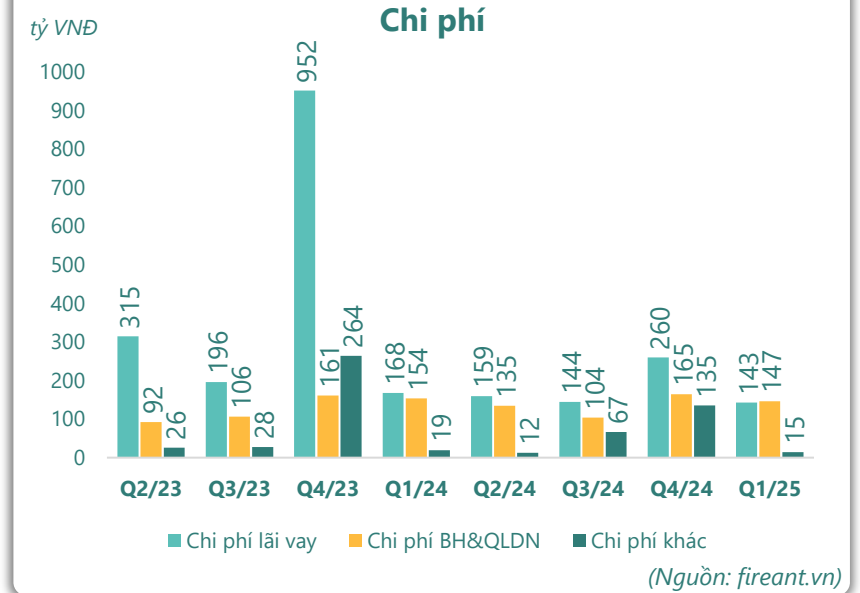
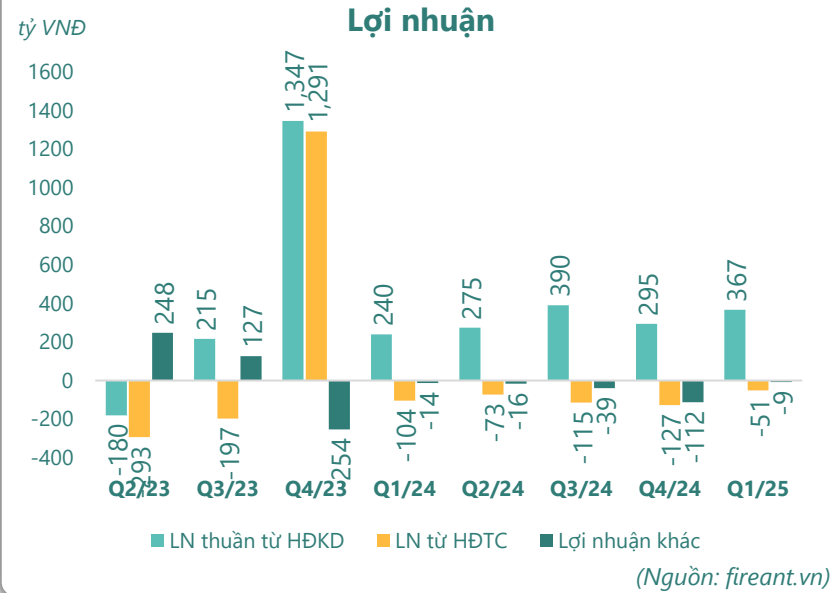
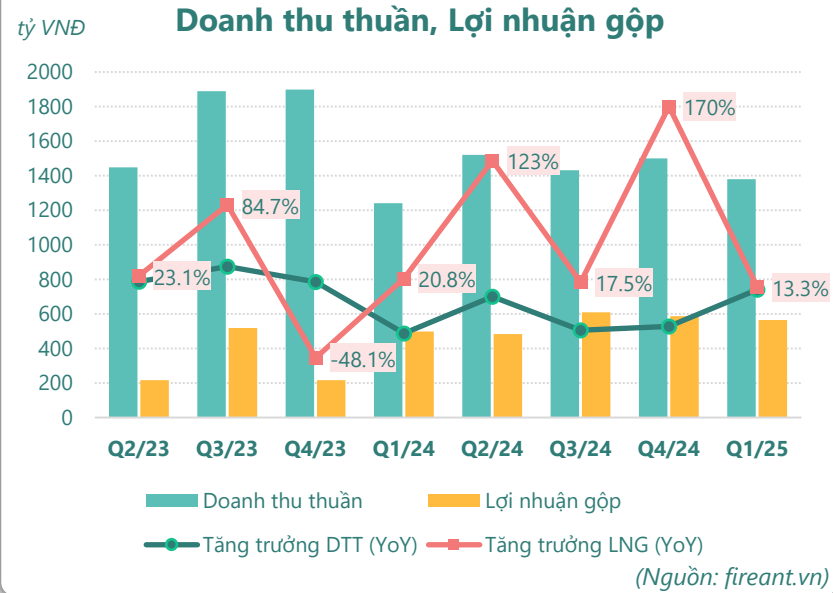
CTCP Hoàng Anh Gia Lai

Ngày 31/03/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-2.4%	9.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,050 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,900
Số lượng CPLH (CP)	1,057,399,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,244,720
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	
EPS	1,074
P/E	11.4



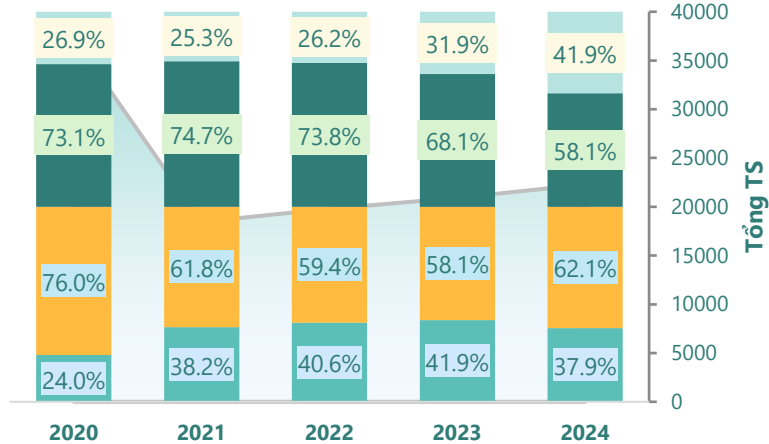
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

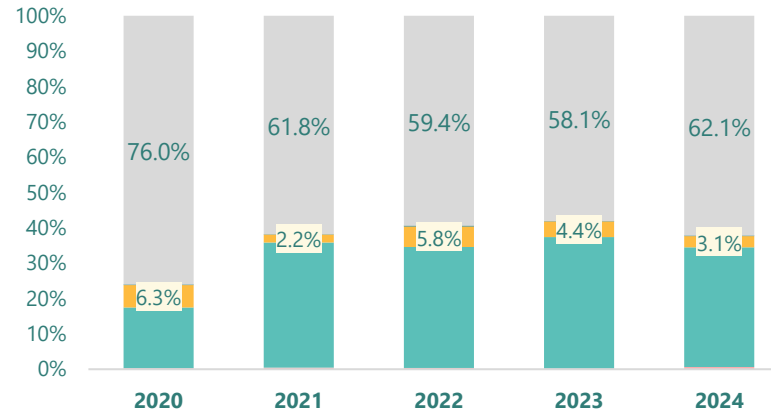
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

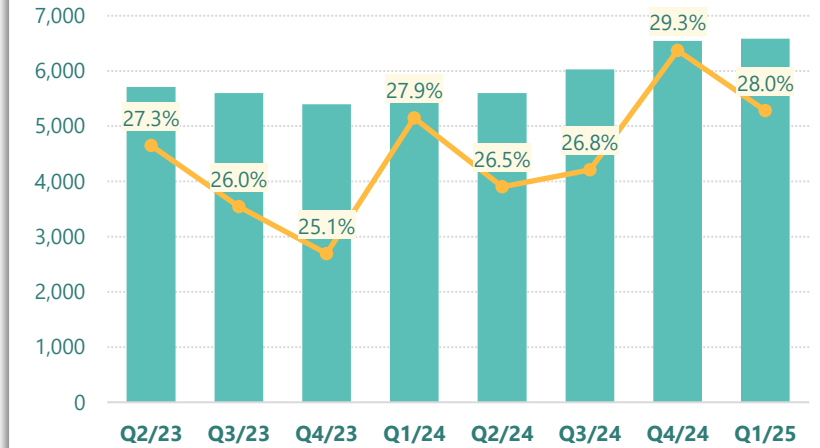


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

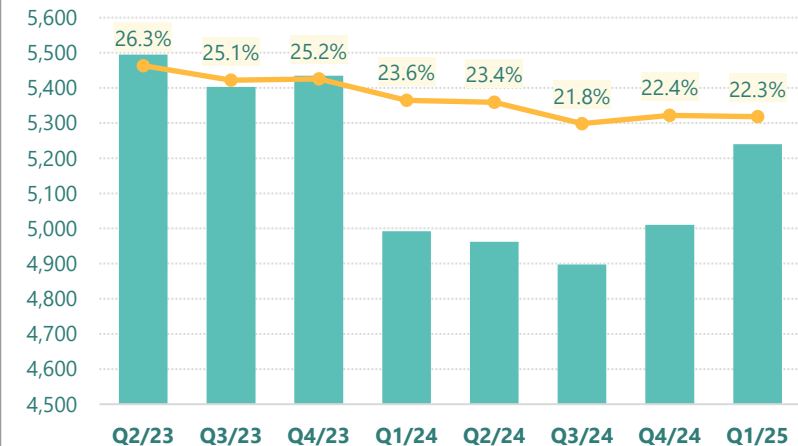


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

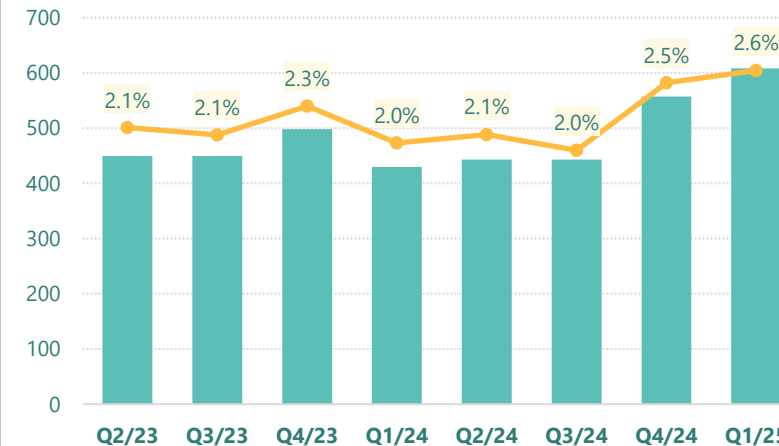


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

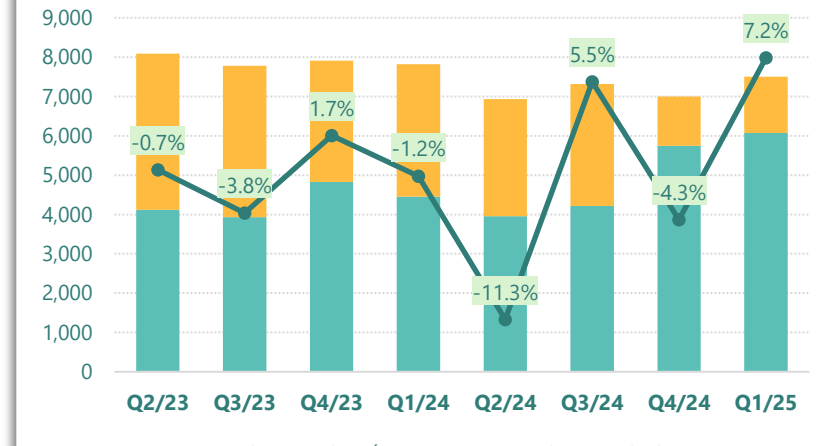


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

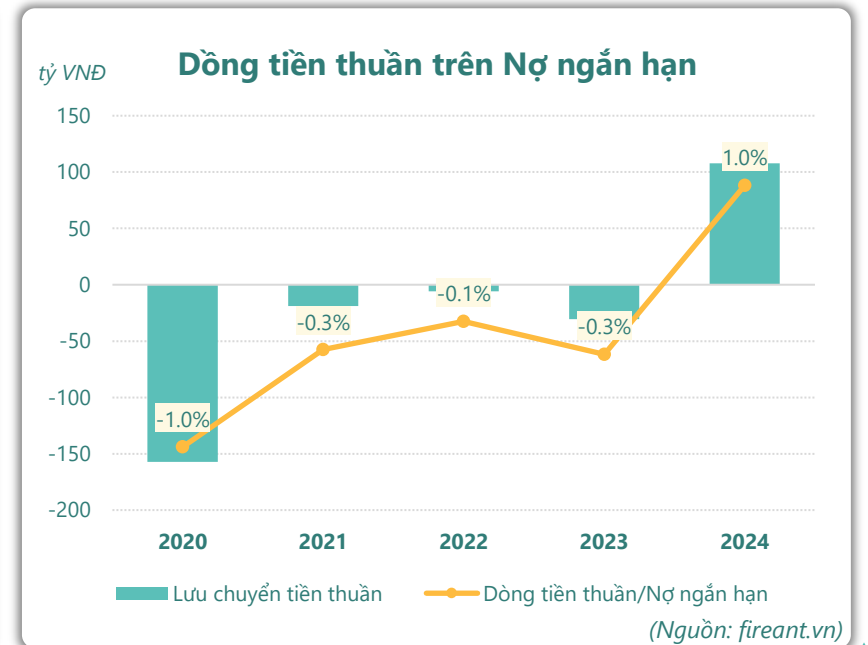
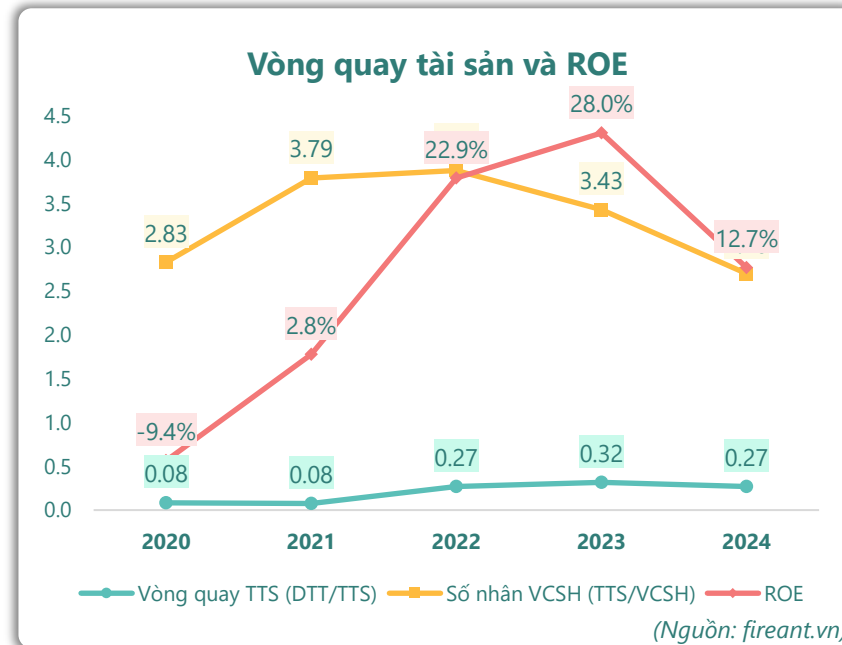
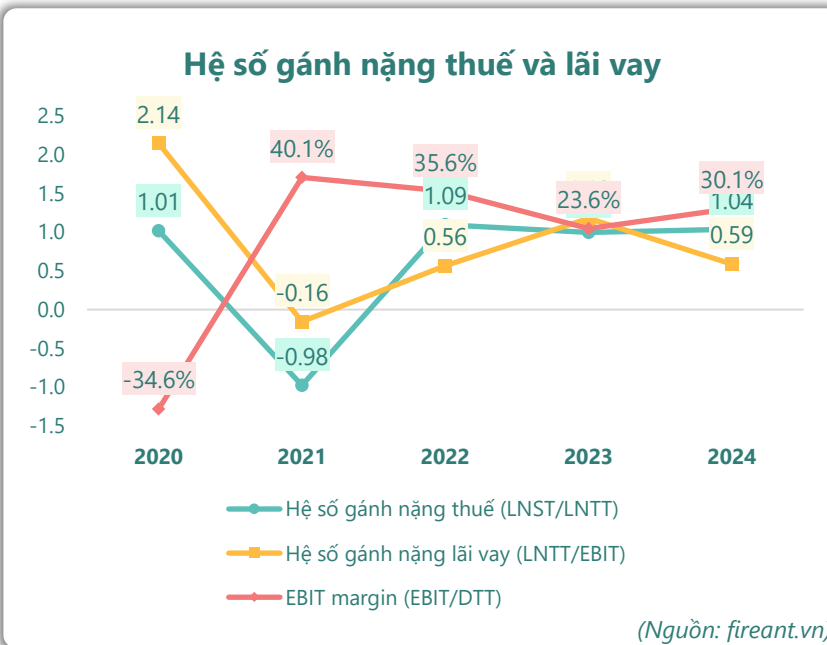
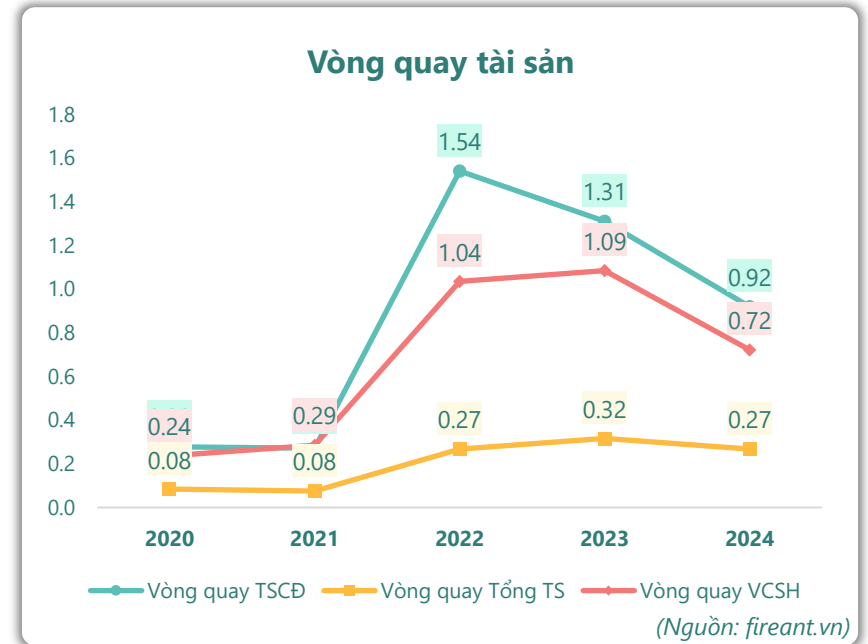
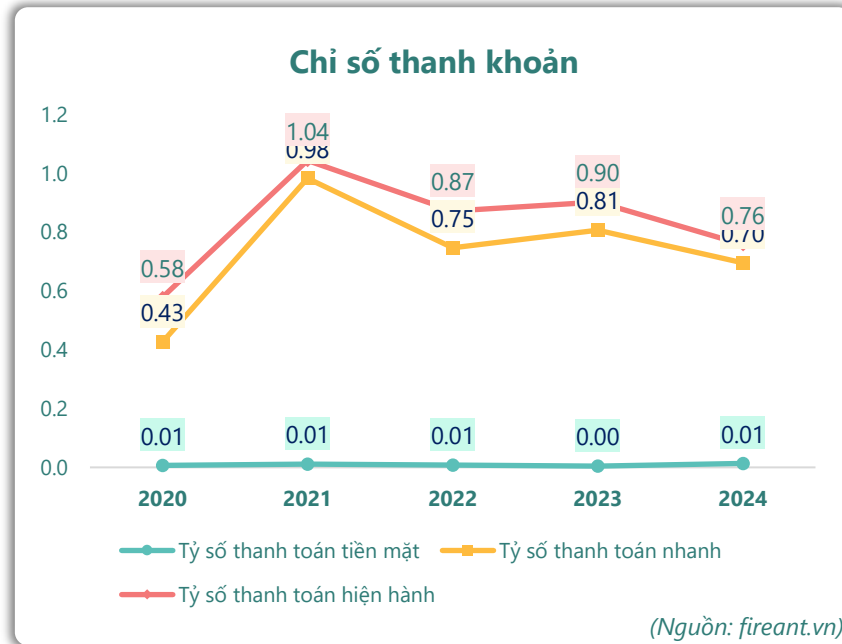
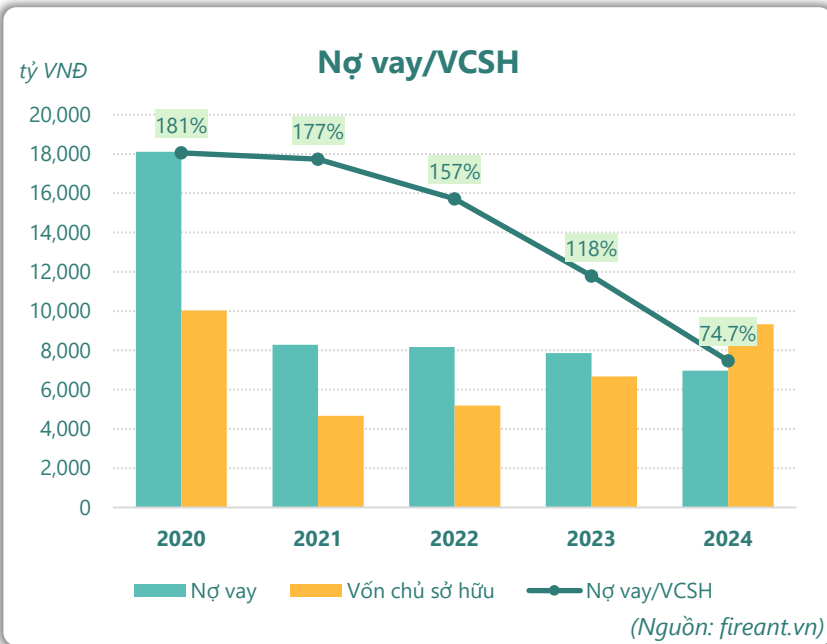


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,380	1,241	11.2%	5,783	6,442	-10.2%
Giá vốn hàng bán	815	743	9.7%	3,611	5,149	-29.9%
Lợi nhuận gộp	564	498	13.3%	2,172	1,293	67.9%
Doanh thu HĐTC	58.1	73.0	-20.4%	280	603	-53.5%
Chi phí TC	109	177	-38.6%	688	-215	419%
Chi phí lãi vay	143	168	-15.1%	716	-271	365%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	-11.1	100%
Chi phí bán hàng	110	115	-4.3%	396	255	55.4%
Chi phí QLDN	36.5	38.7	-5.7%	165	155	6.6%
LN thuần từ HĐKD	367	240	53.0%	1,202	1,690	-28.9%
Lợi nhuận khác	-8.76	-13.7	36.1%	-180	102	-275%
LN trước thuế	359	226	58.6%	1,023	1,793	-43.0%
Lợi nhuận sau thuế	360	226	59.5%	1,060	1,782	-40.5%
LNST của CĐ cty mẹ	341	215	58.5%	1,013	1,664	-39.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-396	-126	-340	63.6	-338	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	360	154	-78.2	-337	728	-173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.3	-29.5	515	251	-354	526
Tiền đầu kỳ	62.3	41.8	39.9	136	114	150
Lưu chuyển tiền thuần	-20.3	-1.88	96.1	-22.1	35.7	166
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.1	39.9	136	114	150	316

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	23,479	22,281	5.4%
Tài sản ngắn hạn	9,249	8,435	9.6%
Tiền và tương đương tiền	316	150	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8,065	7,537	7.0%
Hàng tồn kho	792	694	14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	76.6	54.2	41.3%
Tài sản dài hạn	14,229	13,845	2.8%
Phải thu dài hạn	1,422	1,293	9.9%
Tài sản cố định	6,582	6,567	0.2%
Bất động sản đầu tư	33.8	34.3	-1.4%
Tài sản dở dang	5,240	5,022	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	608	557	9.1%
Tài sản dài hạn khác	344	371	-7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,735	12,955	6.0%
Nợ ngắn hạn	11,729	11,123	5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,069	5,748	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,149	987	16.4%
Nợ dài hạn	2,006	1,832	9.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,435	1,217	17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,743	9,326	4.5%
Vốn chủ sở hữu	9,743	9,326	4.5%
Vốn điều lệ	10,575	10,575	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

